

SO SÁNH SỰ SINH TRƯỞNG VÀ HIỆU QUẢ NUÔI THỊT CỦA BA NHÓM GÀ LAI TRONG VỤ XUÂN - HÈ TẠI THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Đức Hưng, Nguyễn Đức Chung, Nguyễn Tiến Quang
Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Liên hệ email: nguyenduchung@huaf.edu.vn

TÓM TẮT

Mục đích của nghiên cứu này là so sánh sự sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi của ba nhóm gà lai 3F VIET (3F V), DABACO (DB) và LƯỢNG HUỆ (LH) nuôi thịt trong vụ Xuân – Hè (từ tháng 2 đến tháng 6/2017). Tổng số 900 con gà 1 ngày tuổi, mỗi nhóm giống 300 con, chia ngẫu nhiên vào 3 lô (100 con/lô, lặp lại 3 lần). Cả ba nhóm gà được nuôi trong điều kiện như nhau và cho ăn cùng loại thức ăn. Kết quả cho thấy: tỷ lệ nuôi sống của gà cả 3 nhóm đều cao từ 97 - 98%; khối lượng gà lúc 12 tuần tuổi, tương ứng với 3F V; DB và LH là: 1.694; 1.737 và 1.508 g/con; chi phí thức ăn cho 1 kg khối lượng tăng: 2,53; 2,48 và 2,79 kg. Sau 3 tháng nuôi với 300 con/nhóm, người chăn nuôi thu lãi ở gà 3F V là 8,57; gà DB là 7,99 và gà LH là 3,31 triệu đồng. Lợi nhuận tương ứng là 35,2; 33,6; 13,1%. Trong 3 nhóm gà nuôi, gà 3F V cho hiệu quả cao nhất (hơn gà DB 4,8%); gà LH hiệu quả thấp nhất (chỉ bằng 39,3% so với gà DB). Đề nghị: khuyến cáo người chăn nuôi chọn gà 3F VIET và gà DABACO cho nuôi thịt.

Từ khóa: gà 3F VIET, gà DABACO, gà LƯỢNG HUỆ, hiệu quả chăn nuôi gà.

Nhận bài: 11/08/2017

Hoàn thành phản biện: 12/09/2017

Chấp nhận bài: 16/09/2017

1. MỞ ĐẦU

Nghiên cứu về các nhóm gà Japfa, Cao Khanh, CP (Nguyễn Đức Hưng, 2014); gà CP chi nhánh Hà Nội; gà GF168; gà Ri lai (1/4 Lương Phượng x 3/4 Ri) nuôi tại Thừa Thiên Huế (Nguyễn Đức Chung và cs., 2015); các nhóm gà lai nuôi thịt với khẩu phần có bổ sung chế phẩm thảo dược (Nguyễn Đức Chung và cs., 2015, 2016, 2017) cho thấy các nhóm gà này thích ứng được với điều kiện chăn nuôi miền Trung, tỷ lệ nuôi sống cao, tốc độ sinh trưởng khác nhau không nhiều, nhưng hiệu quả chăn nuôi và tính ổn định giữa các nhóm giống có sự sai khác, phụ thuộc vào thời gian nuôi trong năm và các yếu tố của quy trình nuôi. Ba nhóm gà lai nuôi thịt được xem là có triển vọng nhất trong điều kiện Thừa Thiên Huế, đã được nuôi so sánh trong vụ Hè - Thu 2016 (tháng 7 - 11/2016) với ưu thế thuộc về DABACO và 3F VIET (Nguyễn Đức Hưng và cs., 2017). Tuy vậy, liệu các nhóm gà lai có phản ứng thế nào với mùa vụ khác trong năm. Để có đánh giá đầy đủ về các nhóm gà này, thí nghiệm được lặp lại trong vụ Xuân - Hè (tháng 2 - 6/2017) và dưới đây là kết quả về sinh trưởng, tỷ lệ sống, hiệu quả chăn nuôi của ba nhóm gà DABACO, 3F VIET và LƯỢNG HUỆ.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và thời gian nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là gà lai J. DABACO (DB) của công ty Dabaco Bắc Ninh (đã được đề cập đến trong một số nghiên cứu gần đây), gà 3F VIET (3F V) và gà LƯỢNG HUỆ (LH) của công ty 3F VIỆT (Biên Hòa, Đồng Nai) và Lượng Huệ (Hải Phòng) lần đầu nghiên cứu tại Thừa Thiên Huế vào năm 2016. Gà được nuôi với quy trình như nhau từ 1 ngày tuổi đến khi xuất bán thịt (12 tuần tuổi), trong vụ Xuân - Hè (tháng 2 - 6/2017).

Gà được nuôi bằng thức ăn hỗn hợp (TAHH) của công ty Cargill có thành phần dinh dưỡng cho các giai đoạn tuổi: 1 - 3; 4 - 6; 7 - 12 tuần tuổi, tương ứng năng lượng trao đổi (kcal/kg thức ăn) là 3.200; 3.000; 3.000 và Protein thô (%) là 21; 19; 19. Các thành phần dinh dưỡng khác như nhau. Giá 1 kg thức ăn bình quân cả đợt nuôi là 10.400 đ.

Thời gian nghiên cứu: từ 02/2017 - 06/2017 tại Trang trại gia đình ông Vũ Văn T., phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2. Nội dung nghiên cứu

Đánh giá khả năng sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi thông qua các chỉ tiêu: khối lượng gà, tốc độ sinh trưởng tuyệt đối, sinh trưởng tương đối, lượng thức ăn ăn vào, hệ số chuyển hóa thức ăn (FCR), chỉ số sản xuất (PN) và hiệu quả kinh tế cho mỗi nhóm gà.

2.3. Bố trí thí nghiệm

Gà 1 ngày tuổi, tổng số 900 con, gồm 3 nhóm giống DB, 3F V, LH, mỗi nhóm giống 300 con, được phân lô ngẫu nhiên (100 con/lô, lặp lại 3 lần). Ba nhóm giống gà được nuôi theo một quy trình như nhau, đảm bảo các yếu tố đồng đều giữa các nhóm giống.

2.4. Chỉ tiêu và phương pháp theo dõi

Các chỉ tiêu và phương pháp nghiên cứu như nhau ở ba nhóm gà (Bùi Hữu Đoàn và cs., 2011), cụ thể là:

+ Khối lượng gà và tốc độ sinh trưởng qua các tuần tuổi. Gà được nuôi chung trống mái từ 1 - 12 tuần tuổi. Cân gà hàng tuần, từ 1 - 4 tuần tuổi cân tất cả gà trong mỗi nhóm theo lô (7 - 10 con/lần cân), từ 5 tuần tuổi, cân cá thể, mỗi lần cân 30 con/ô gồm 15 trống và 15 mái theo phương pháp bắt ngẫu nhiên. Tính tốc độ sinh trưởng tuyệt đối (A: g/tuần) và sinh trưởng tương đối (R%).

+ Lượng thức ăn ăn vào và chi phí thức ăn cho 1 kg khối lượng tăng. Theo dõi lượng thức ăn cho ăn, thức ăn thừa hàng ngày, tính thức ăn thực ăn (g/gà/ngày), từ đó tính chi phí thức ăn cho 1 kg khối lượng tăng (FCR) theo tuần.

+ Tỷ lệ nuôi sống của gà qua các tuần tuổi. Theo dõi hàng ngày, ghi chép gà chết, loại. Tính tỷ lệ sống qua các tuần tuổi.

+ Hiệu quả chăn nuôi, theo dõi chi phí chăn nuôi và thu nhập khi bán gà mỗi nhóm, từ đó tính hiệu quả chăn nuôi cho mỗi nhóm giống gà.

- *Xử lý số liệu*: Số liệu thu thập và quản lý trên Excel và xử lý bằng phần mềm Minitab 16.2. Sự sai khác giữa các giá trị trung bình (M) được xem là tin cậy khi $p < 0,05$.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khối lượng gà qua các tuần tuổi

Khối lượng gà thí nghiệm qua các tuần tuổi, kết quả trên Bảng 1.

Kết quả trên Bảng 1 cho thấy khối lượng gà 1 ngày tuổi cao nhất là gà DB, thấp nhất là gà LH. Khối lượng tiếp tục có sự sai khác ở 1 - 12 tuần tuổi, gà DB (lớn nhất) so với gà LH (nhỏ nhất) ($p < 0,05$), còn gà 3F V có khối lượng trung gian giữa hai nhóm gà trên, nhưng gần với gà DB hơn ($p > 0,05$) và lớn hơn gà LH ($p < 0,05$). Kết thúc 12 tuần tuổi, khối lượng gà DB đạt 1.738 g/con, cao hơn kết quả nuôi các đợt trước (vụ Hè - Thu, 2016), đã công bố: 1.450 - 1.500 g/con (Nguyễn Đức Hưng, 2014). Gà 3F V có khối lượng 1.694 g/con. Gà LH thấp nhất trong ba nhóm gà, cũng đạt 1.508 g/con, cao hơn khối lượng gà JAPFA (1.359 - 1.409 g/con), đã công bố. Khối lượng cả 3 nhóm gà DB, 3F V, LH trong thí nghiệm này (vụ Xuân - Hè/ 2017) là 1.738, 1.694, 1.510 g/con đều cao hơn chút ít so với khối lượng gà nuôi ở vụ Hè - Thu/ 2016, tương ứng: 1.628, 1.709, 1.455g/con (Nguyễn Đức Hưng và cs., 2017) và cao hơn các nhóm gà CP (Xuân Mai), Ri lai và GF168 (Nguyễn Đức Chung và Nguyễn Đức Hưng, 2014, 2015). So sánh giữa 3 nhóm gà, lấy DB làm gốc (100%), thì gà 3F V đạt tương đương, còn gà LH thấp hơn gà DB là 13,21% (vụ Xuân - Hè) và 10,61% (vụ Hè - Thu đã công bố) (Nguyễn Đức Hưng và cs., 2017).

Bảng 1. Khối lượng gà thí nghiệm qua các tuần tuổi (g/con)

Tuần tuổi	Nhóm gà						
	3F VIET		DABACO		LƯỢNG HUỆ		P
	Trung bình	SE	Trung bình	SE	Trung bình	SE	
1 ngày	37,87 ^a	0,54	41,12 ^a	0,15	30,72 ^c	1,31	0,000
1	75,64 ^b	0,88	80,78 ^a	1,72	62,47 ^c	0,14	0,000
2	145,89 ^a	2,09	149,13 ^a	1,99	114,09 ^b	2,90	0,000
3	196,07 ^b	3,32	213,28 ^a	5,30	194,00 ^b	2,39	0,001
4	269,33 ^b	5,97	302,00 ^a	7,21	274,00 ^b	2,28	0,000
5	389,30 ^b	18,70	447,70 ^a	15,80	397,00 ^b	6,58	0,012
6	556,30 ^b	17,40	621,30 ^a	20,70	564,67 ^b	6,99	0,011
7	736,30 ^b	25,60	808,70 ^a	22,20	706,30 ^b	13,40	0,003
8	950,70	30,30	971,00	22,40	892,00	15,40	0,053
9	1.132,00 ^{ab}	26,60	1.217,30 ^a	32,10	1.044,70 ^b	18,70	0,000
10	1.318,30 ^a	33,70	1.399,70 ^a	41,10	1.202,30 ^b	16,30	0,000
11	1.520,00 ^a	40,90	1.562,70 ^a	35,70	1.362,30 ^b	18,80	0,000
12	1.694,00 ^a	54,60	1.737,70 ^a	36,70	1.508,00 ^b	21,70	0,000
<i>So sánh</i>	<i>97,49</i>		<i>100,00</i>		<i>86,79</i>		

* Trong cùng hàng, các giá trị có số mũ với chữ cái khác nhau là khác nhau có ý nghĩa thống kê

3.2. Tốc độ sinh trưởng của gà thí nghiệm

Tốc độ sinh trưởng tuyệt đối của gà LH chậm ở 2 tuần đầu, nhưng sau đó vượt lên đuổi kịp hai nhóm gà còn lại để bình quân trong 1 - 4 tuần tuổi 3 nhóm gà có độ sinh trưởng tương đương nhau (3F V; DB, LH tương ứng là 8,27; 9,32; 8,69 g/con/ngày), so với vụ Hè - Thu mức sinh trưởng tuyệt đối là 8,67; 8,54 và 8,63 g/con/ngày (Nguyễn Đức Hưng và cs.,

2017). Từ 5 - 12 tuần tuổi các nhóm gà 3F V; DB; LH có mức sinh trưởng tuyệt đối khác nhau, bình quân cho giai đoạn này tương ứng là 25,44; 25,64; 22,04 g/con/ngày. Bình quân cho cả giai đoạn nuôi thịt (1 - 12 tuần tuổi) gà 3F V và DB tương đương nhau: 19,72 và 20,20, thấp nhất ở gà LH là 17,59 g/con/ngày. So với kết quả nuôi trong vụ Hè - Thu 2016 là 18,81; 18,83 và 17,61 g/con/ngày thì gà nuôi vụ Xuân - Hè này có mức sinh trưởng cao hơn chút ít, nhưng vẫn trong quy luật nói trên.

Bảng 2. Tốc độ sinh trưởng tuyệt đối (gam/con/ngày)

Tuần tuổi	Nhóm gà		
	3F VIET n = 30	DABACO n = 30	LƯỢNG HUỆ n = 30
1	5,40	5,67	4,54
2	10,04	9,76	7,37
3	7,17	9,16	11,42
4	10,47	12,67	11,43
1-4	8,27	9,32	8,69
5	17,14	20,81	17,57
6	23,86	24,80	23,95
7	25,71	26,77	20,23
8	30,63	23,19	26,53
9	25,90	35,19	21,81
10	26,61	26,06	22,51
11	28,81	23,29	22,86
12	24,86	25,00	20,81
5-12	25,44	25,64	22,04
TB	19,72	20,20	17,59

Bảng 3. Tốc độ sinh trưởng tương đối (%)

Tuần tuổi	Nhóm gà		
	3F VIET n = 30	DABACO n = 30	LƯỢNG HUỆ n = 30
1	66,55	65,07	68,15
2	63,42	59,46	58,47
3	29,35	35,40	51,87
4	31,48	34,44	34,19
1-4	47,70	48,59	53,17
5	36,43	38,87	36,66
6	35,32	32,48	34,87
7	27,85	26,21	22,29
8	25,42	18,24	23,24
9	17,41	22,51	15,77
10	15,21	13,94	14,03
11	14,21	11,00	12,48
12	10,83	10,60	10,15
5-12	22,83	21,73	21,19
TB	31,12	30,68	31,85

Tốc độ sinh trưởng tương đối (Bảng 3) cho thấy cả ba nhóm giống gà đều có quy luật sinh trưởng bình thường, độ sinh trưởng tương đối giảm theo tuổi lớn lên và sự sai khác giữa ba nhóm gà là không nhiều. Quy luật sinh trưởng ở gà thí nghiệm giống với các giống

gà đã nghiên cứu gần đây như GF 068, Japfa, Ri lai (Nguyễn Đức Chung và cs., 2015; Nguyễn Đức Hưng và cs., 2014, 2016). Quy luật sinh trưởng tương đối ở ba nhóm gà nuôi vụ Xuân - Hè/2017 này hoàn toàn giống với gà nuôi trong vụ Hè – Thu 2016 đã công bố (Nguyễn Đức Hưng và cs., 2017)

3.3. Lượng thức ăn ăn vào và chi phí thức ăn cho 1 kg khối lượng tăng của gà

Lượng thức ăn ăn vào có sai khác tin cậy giữa gà LH với hai nhóm gà còn lại ở giai đoạn từ 7 đến 12 tuần tuổi. Giữa hai nhóm gà 3F V và DB và ở các giai đoạn tuổi còn lại, tuy lượng thức ăn ăn vào có khác nhau, nhưng chưa đủ sai khác về mặt thống kê ($p > 0,05$). Bình quân toàn đợt nuôi gà 3F V ăn vào bình quân 49,53 g/con/ngày, thấp hơn gà DB (50,76 g/con/ngày) là 1,23 g (2,42%), gà LH có lượng ăn vào cao nhất 51,2g/con/ngày, hơn gà DB và 3F V tương ứng là 1,67 g (3,37%) và 0,44 g (0,86%). Trong vụ Hè - Thu mức ăn vào tương ứng là 50,95; 49,78; 49,38 g/con/ngày (Nguyễn Đức Hưng và cs., 2017) thì mức ăn vào của gà LH có cao hơn chút ít, còn gà 3F V và DB là tương đương.

Bảng 4. Lượng thức ăn ăn vào của gà qua các tuần tuổi

Tuần tuổi	Nhóm gà						P
	3F VIET		DABACO		LƯỢNG HUỆ		
	Trung bình	SE	Trung bình	SE	Trung bình	SE	
1	10,96	1,54	10,80	1,18	9,14	0,88	0,523
2	21,06	1,26	19,96	1,45	18,56	1,17	0,412
3	25,09	0,38	25,47	1,53	26,28	0,56	0,679
4	29,74	1,05	30,14	0,57	28,65	0,56	0,376
1-4	21,71		21,59		20,66		
5	38,85	0,57	41,51	1,51	39,62	0,67	0,187
6	46,47	1,59	49,51	0,63	47,65	0,72	0,158
7	54,49 ^b	1,17	59,44 ^a	0,00	55,56 ^c	0,00	0,000
8	64,56 ^a	0,91	62,94 ^b	0,00	66,30 ^a	1,03	0,026
5-8	51,09		53,35		52,28		
9	71,18 ^b	0,63	72,87 ^b	1,12	77,63 ^a	1,05	0,000
10	74,37 ^c	0,32	77,42 ^b	0,32	83,33 ^a	0,00	0,000
11	77,57 ^b	0,69	78,67 ^{ab}	0,00	80,11 ^a	0,70	0,019
12	80,02 ^b	0,63	80,42 ^{ab}	0,00	81,60 ^a	0,00	0,018
9-12	75,79		77,35		80,67		
TB	49,53		50,76		51,20		
So sánh	97,57		100,00		100,86		

* Trong cùng hàng các giá trị có số mũ với chữ cái khác nhau thì khác nhau có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$)

Bảng 5. Hệ số chuyển hoá thức ăn (FCR) của gà qua các tuần tuổi (kg TĂ/kgTT)

Tuần tuổi	Nhóm gà		
	3F VIET	DABACO	LƯỢNG HUỆ
1	2,03	1,91	2,01
2	2,10	2,04	2,52
3	3,50	2,78	2,30
4	2,85	2,42	2,42
1-4	2,62	2,29	2,31
5	2,22	2,00	2,32
6	2,00	1,96	1,99
7	2,07	2,27	2,78
8	2,14	2,68	2,47
9	2,69	2,07	3,44
10	2,84	3,02	3,86
11	2,66	3,27	3,56
12	3,23	3,31	3,80
5-12	2,48	2,57	3,03
TB	2,53	2,48	2,79
So sánh	102,02	100,00	112,50

Kết quả trên Bảng 5 cho thấy giai đoạn 1 - 4 tuần tuổi, chi phí thức ăn thấp nhất là ở gà DB với 2,29 kg, tiếp đến ở gà LH là 2,31 kg, cao nhất ở gà 3F V là 2,62 kg. Giai đoạn 5-12 tuần tuổi, chi phí thức ăn giữa các nhóm gà có thay đổi, thấp nhất ở gà 3F V (2,48 kg), tiếp đến gà DB (2,57 kg), và cao nhất là ở gà LH (3,03 kg). Tính chung cho cả giai đoạn nuôi, chi phí thức ăn thấp nhất ở gà DB (2,48 kg), tiếp đến gà 3F V (2,53 kg), và cao nhất là ở gà LH (2,79 kg). Gà LH chi phí thức ăn cho 1 kg khối lượng tăng cao hơn gà DB là 0,31 kg (12,5%) và cao hơn gà 3F V là 0,26 kg (10,27%). Ở cả 3 nhóm gà có mức chi phí thức ăn cho 1 kg khối lượng tăng là tương đương với nhóm gà lông màu đã công bố. So với gà nuôi trong vụ Hè - Thu chi phí thức ăn là 2,66 kg (gà 3F V); 2,65 kg (gà DB); 2,85 kg (gà LH) (Nguyễn Đức Hưng và cs., 2017) thì gà nuôi ở vụ Xuân - Hè có chi phí thức ăn thấp hơn tương ứng với các nhóm gà là 14,88%, 6,41 %, 2,10%. Như vậy, gà nuôi vụ Xuân - Hè có hệ số chuyển hóa thức ăn cho tăng khối lượng tốt hơn gà nuôi vụ Hè - Thu.

3.4. Tỷ lệ nuôi sống của gà thí nghiệm

Số liệu ở Bảng 6 cho thấy ba nhóm gà đều có sức sống cao. Trong cả giai đoạn nuôi thịt đạt 97 - 98%. Không có sự sai khác về tỷ lệ sống giữa ba nhóm gà. Ba nhóm gà này nuôi trong vụ Hè -Thu có tỷ lệ sống tương ứng là 98,3; 97,6; 98,6% (Nguyễn Đức Hưng và cs., 2017), tương đương trong vụ Xuân - Hè này. So với các nhóm gà nuôi thịt tại Thừa Thiên Huế như gà CP (chi nhánh Xuân Mai) có tỷ lệ sống là 89,47 - 91,52% (Nguyễn Đức Chung và Nguyễn Đức Hưng (2015); gà Ri lai (3/4 Ri x 1/4 Lương Phượng) là 82,11 - 89,13% (Nguyễn Đức Chung và Nguyễn Đức Hưng (2014) và nhóm gà Ri lai (Cao Khanh, JAPFA, CP) là 82,13 - 89,0 lúc 10 tuần tuổi và 74,4 - 87,7% lúc 13 tuần tuổi (Nguyễn Đức Hưng (2014); gà GF168 nuôi tại Quảng Trị (94,3%) (Nguyễn Đức Hưng và cs., 2015); gà Lạc Thủy nuôi tại Đồng Nai (97 - 98%), thì ba nhóm gà trong thí nghiệm này có tỷ lệ sống cao hơn. Tỷ lệ sống của gà thể hiện trên Bảng 6.

Bảng 6. Tỷ lệ nuôi sống (%) của gà qua các tuần tuổi

Tuần tuổi	Nhóm gà		
	3F VIET	DABACO	LƯỢNG HUỆ
1	99,33	99,33	98,67
2	99,33	99,33	99,66
3	99,66	100,00	99,66
4	99,66	99,66	100,00
1-4	98,33	98,33	98,00
5-8	99,32	100,00	99,32
9-12	100,00	100,00	100,00
1-12	97,33	98,33	97,33

3.5. Chỉ số sản xuất của gà thí nghiệm

Chỉ số sản xuất (PN) là chỉ tiêu tổng hợp đánh giá hiệu quả chăn nuôi gà thịt, kết quả thể hiện trên Bảng 7.

Bảng 7. Chỉ số sản xuất của gà thí nghiệm lúc 12 tuần tuổi

Chỉ tiêu	Nhóm gà		
	3F VIET	DABACO	LƯỢNG HUỆ
Khối lượng sống (g/con)	1.694,0	1.737,7	1.508,0
Tỷ lệ sống (%)	97,33	98,33	97,33
Chi phí thức ăn (kg)	2,53	2,48	2,79
Thời gian nuôi (ngày)	84	84	84
Chỉ số sản xuất (PN)	77,58	82,02	65,61
So sánh	92,14	100,00	79,80

Kết quả cho thấy gà DB cho chỉ số sản xuất cao nhất (82,02), tiếp đến 3F V (77,58), thấp nhất là LH (65,61), tương ứng ở vụ Hè - Thu là 75,18; 70,89; 60,00 (Nguyễn Đức Hưng và cs., 2017). Như vậy, gà nuôi vụ Xuân - Hè cho chỉ số sản xuất cao hơn vụ Hè - Thu. Hai nhóm gà DB và 3F V có chỉ số sản xuất tương đương nhau và đều cao hơn gà LH ở cả hai thời điểm nuôi khác nhau.

3.6. Hiệu quả chăn nuôi các nhóm gà thí nghiệm

Kết quả trên Bảng 8 cho thấy mỗi nhóm 300 con gà đưa vào nuôi, sau 12 tuần thu nhập cao nhất ở gà 3F V là 8,57 triệu đồng, tiếp đến gà DB: 7,99 và thấp nhất ở gà LH chỉ 3,31 triệu đồng. Vì vậy lợi nhuận tương ứng là 35,2%, 33,6% và 13,1%. So sánh với gà DB (100%) thì nuôi gà 3F V lời cao hơn 4,8%, còn gà LH chỉ đạt 39,3%. Kết quả này thấp hơn gà nuôi vụ Hè - Thu/2016, nhưng có quy luật như nhau ở các nhóm gà. Gà nuôi vụ Hè - Thu/2016, tương ứng là 107,3%, 100,0% và 85,87% (Nguyễn Đức Hưng và cs., 2017). Hiệu quả chăn nuôi của gà thí nghiệm được trình bày tại Bảng 8

Bảng 8. Hiệu quả chăn nuôi gà thí nghiệm

Chi tiêu	Đơn vị tính	Nhóm gà		
		3F VIET	DABACO	LƯỢNG HUỆ
<i>I. Tổng chi</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>24,354</i>	<i>25,316</i>	<i>25,314</i>
1. Giống				
- Số lượng	Con	300	300	300
- Đơn giá	đ/con	12.000	15.000	16.000
- Tổng tiền giống	Triệu đồng	3,6	4,5	4,8
2. Thức ăn				
- Số lượng	Kg	1.284,0	1.291,0	1.261,0
- Đơn giá	đ/kg	10.400	10.400	10.400
- Tổng tiền thức ăn	Triệu đồng	13,354	13,416	13,114
3. Công lao động	Triệu đồng	2,5	2,5	2,5
4. Chuồng trại	Triệu đồng	1,0	1,0	1,0
5. Thuốc thú y	Triệu đồng	3,9	3,9	3,9
<i>II. Tổng thu</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>31,928</i>	<i>33,306</i>	<i>28,626</i>
1. Gà thịt				
- Số lượng	Kg	491,2	512,4	440,4
- Đơn giá	1.000đ/kg	65,0	65,0	65,0
- Tổng tiền gà thịt	Triệu đồng	31,928	33,306	28,626
<i>III. Tiền lời (II-I)</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>8,574</i>	<i>7,990</i>	<i>3,312</i>
<i>IV. Lợi nhuận (III/I)</i>	<i>%</i>	<i>35,2</i>	<i>33,6</i>	<i>13,18</i>
<i>So sánh với DB</i>	<i>%</i>	<i>104,8</i>	<i>100,0</i>	<i>39,3</i>

4. KẾT LUẬN

Ba nhóm gà lai 3F VIET, Dabaco và Lượng Huệ nuôi thịt trong vụ Xuân - Hè/2017 cho kết quả tốt. Tỷ lệ nuôi sống cao, từ 97 - 98%. Khối lượng gà lúc 12 tuần tuổi, tương ứng: 1.694, 1.737 và 1.508 g/con; Chi phí thức ăn cho 1 kg khối lượng tăng: 2,53; 2,48 và 2,79 kg. Sau 3 tháng nuôi với 300 con/nhóm, người chăn nuôi thu lời ở gà 3F V là (triệu đồng): 8,57; gà DB là 7,99 và gà LH là 3,31. Lợi nhuận, tương ứng 35,2; 33,6 và 13,1%. Trong 3 nhóm gà nuôi, gà 3F V cho hiệu quả cao nhất (hơn gà DB 4,8%); gà LH hiệu quả thấp nhất (chỉ bằng 39,3% so với gà DB). Vì vậy, khuyến cáo người chăn nuôi ở Thừa Thiên Huế chọn gà 3F VIET và gà DABACO cho nuôi thịt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Đức Chung, Nguyễn Đức Hưng, (2015). *Khả năng sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi của gà CP (chi nhánh Xuân Mai, Hà Nội) nuôi thịt tại Thừa Thiên Huế*. Kì yếu hội nghị khoa học CNTY toàn quốc Cần Thơ, (28-29/04/2015): 188-194.
- Nguyễn Đức Chung, Nguyễn Đức Hưng, Lê Văn Kính, Phạm Ngọc Trung, (2015). Ảnh hưởng của chế phẩm có nguồn gốc thảo dược CP5 đến sức sản xuất thịt và trứng của gà nuôi tại Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học Đại Học Huế*, 100(1/2015): 71-83.
- Nguyễn Đức Chung, Nguyễn Đức Hưng, (2015). Khả năng sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi gà Ri lai (1/4 Lương Phượng x 3/4 Ri). *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, (4/2015): 14-19.
- Nguyễn Đức Chung, Nguyễn Đức Hưng, (2015). Sử dụng các công thức ăn hỗn hợp của Công ty Greenfeed (nhà máy Bình Định) sản xuất cho gà Ri lai 168 GF nuôi tại Quảng Trị. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 16(2): 88-94.

- Nguyễn Đức Chung, Lã Văn Kính, Nguyễn Đức Hưng, (2016). Tác động của chế phẩm thảo dược CP4 đến sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi gà lai nuôi thịt tại Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*. Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, số 2/2016, trang 87-92.
- Nguyễn Đức Chung, Nguyễn Đức Hưng, Lã Văn Kính, Nguyễn Thị Mùi, Nguyễn Thị Thùy, (2017). Nghiên cứu sử dụng độc lập và phối hợp một số chế phẩm thảo dược trên gà Ri lai nuôi thịt. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 3+4(1+2): 153–159.
- Phạm Thành Định, Nguyễn Thị Tường Vy, Nguyễn Đức Hưng, Ngô Văn Bình, (2017). Nghiên cứu sức sản xuất thịt của gà Lạc Thủy nuôi tại tỉnh Đồng Nai. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, 126 (3A/2017): 201-209.
- Bùi Hữu Đoàn (chủ biên), Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Huy Đạt, (2011). *Các chỉ tiêu dùng trong nghiên cứu chăn nuôi gia cầm*. NXB Hà Nội.
- Nguyễn Minh Hoàn, (2014). *Nghiên cứu chọn lọc và nhân giống gà ri ở Thừa Thiên Huế*. Báo cáo tổng kết đề tài: DHH-2012-02-16.
- Nguyễn Đức Hưng, (2014). Khả năng sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi của các nhóm gà Ri lai nuôi thịt 8-13 tuần tuổi. *Tạp chí Khoa học - Đại học Huế, Chuyên san khoa học Nông Nghiệp, Sinh học và Y Dược*, 91A(3/2014): 75-82.
- Nguyễn Đức Hưng, Nguyễn Tiến Quang, Nguyễn Đức Chung, Hồ Lê Quỳnh Châu, Nguyễn Thị Mùi, Nguyễn Thị Thùy, (2017). Nghiên cứu so sánh sự sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi của một số nhóm gà lai nuôi thịt. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, (3/2017): 151-157.

COMPARISON OF GROWTH PERFORMANCE AND PRODUCTION EFFICIENCY OF THREE GROUPS OF HYBRID BROILER DURING SPRING - SUMMER SEASON IN THUA THIEN HUE PROVINCE

Nguyen Duc Hung, Nguyen Duc Chung, Nguyen Tien Quang
University of Agriculture and Forestry, Hue University

Contact email: nguyenduchung@huaf.edu.vn

ABSTRACT

This study aims to compare the growth performance and production efficiency of three hybrid broiler groups: 3F VIET (3F V), DABACO (DB) and LUONG HUE (LH) raised during Spring – Summer season (from February to June 2017). Total 900 chicken at one day age, 300 chicken per each group were randomizedly divided into 3 enclosures (100 chicken/enclosure, 3 replications). All three groups were kept under the same experimental conditions and fed the same diet. The results indicate that at twelve weeks of age, the survival rates of chicken in three groups are high (97 - 98%); the average bodyweight of 3F V, DB and LH broilers reaches 1,694 g, 1,737 g, and 1,508 g, respectively; and the feed conversion rates (FCR) are 2.53 (3F V); 2.48 (DB) and 2.79 kg (LH). The incomes after 3 months raising period of 300 broilers were 8.57 (3F V), 7.99 (DB) and 3.31 (LH) million VND, that equivalent to the profits at 35.2, 33.6, 13.1%, respectively. In term of economic efficiency, among these chicken groups, 3F V is the best, following by DB and LH. These results suggested that both 3F V and DB chicken could be chosen for raising in Thua Thien Hue province because of the higher achievable benefits.

Key words: 3F VIET chicken, DABACO chicken, LUONG HUE chicken, production efficiency.

Received: 11th August, 2017

Reviewed: 12th September, 2017

Accepted: 16th September, 2017